

Số: 107 /CT-CTĐT

Thái Bình, ngày 08 tháng 04 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v: Ban hành Quy chế Bảo vệ Môi trường

**GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA**

Căn cứ Quyết định số 277/TCT – HĐQT, ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Viglacera - CTCP về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc: Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu.

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ tài nguyên môi trường về việc: Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Thông tư 63/2024/TT-BGTVT ngày 15/3/2025: Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành;

Căn cứ Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 06/02/2025: Về việc định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BTNMT ngày 02/02/2025 quy định về định mức cho hoạt động thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

Căn cứ Thông tư 35/2024/TT-BTNMT ngày 03/02/2025: Về quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

Căn cứ Thông tư 38/2023/TT-BCT ngày 11/2/2025: Quy định về kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công Thương do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành;

Xét đề nghị của Phòng Tổ chức Hành chính Công ty.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo vệ Môi trường Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera.

**Điều 2.** Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng các Phòng/Ban/Đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phó Giám đốc;
- Công đoàn Công ty;
- Lưu TCHC.



Q. GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
*Nguyễn Thanh Bình*

**QUY CHẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
TẠI CÔNG TY ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ VIGLACERA**

**Điều 1: Các căn cứ pháp lý:**

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam – khóa XIV, kỳ họp thứ 10;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc: Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.
- Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2022 Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 08 năm 2014 về thoát nước và xử lý nước thải.
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2020 quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ tài nguyên môi trường về việc: Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.
- Thông tư 08/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.
- Căn cứ Thông tư 63/2024/TT-BGTVT ngày 15/3/2025: Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giám nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải do Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ban hành;
- Căn cứ Thông tư 36/2024/TT-BTNMT ngày 06/02/2025: Về việc định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;
- Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BTNMT Ngày 02/02/2025 quy định về định mức cho hoạt động thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;
- Căn cứ Thông tư 35/2024/TT-BTNMT Ngày 03/02/2025: Về quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ban hành;
- Căn cứ Thông tư 38/2023/TT-BCT Ngày 11/2/2025: Quy định về kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giám nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công Thương do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 40:2011/BTNMT về nước thải công nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.
- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 19:2009/BTNMT bộ quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp.
- Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Bình;
- Quyết định số 530/QĐ-BTNMT ngày 13/02/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với diện tích 466 ha”.

Để công tác bảo vệ môi trường trong Công ty và các Khu đô thị Khu công nghiệp của Công ty được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera đề ra những quy định về việc quản lý môi trường với các chương và điều khoản như sau:

## CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 2: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

- Quy chế này quy định việc quản lý thông nhất về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp tại các địa bàn do Công ty quản lý
- Quy chế này áp dụng cho tất cả các Doanh nghiệp trong Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera, tổ chức, cá nhân hoạt động trong KCN nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, sức khỏe cộng đồng do các hoạt động sản xuất kinh doanh của các Doanh nghiệp hoạt động trong KCN gây ra, đảm bảo mọi hoạt động trên tuân thủ theo đúng các quy định pháp luật hiện hành về môi trường.
- Quy chế này được xem là căn cứ pháp lý và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê đất tại KCN bắt buộc các Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong KCN phải tuân thủ. Các trường hợp đặc biệt chưa được đề cập trong quy định này sẽ được căn cứ theo thực tế dựa trên các quy định pháp luật của Nước CHXHCN Việt Nam hiện hành và điều kiện riêng của KCN.

### **Điều 3: Khái niệm và các thuật ngữ:**

- Bảo vệ môi trường khu công nghiệp là các hoạt động nhằm giữ cho môi trường bên trong và vùng xung quanh khu công nghiệp được trong sạch, cải thiện môi trường, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do các hoạt động của khu công nghiệp gây ra cho môi trường.
- Các KCN do Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera - CTCP là chủ đầu tư quản lý.
- “Các doanh nghiệp”: Được áp dụng trong quy chế này bao gồm các tổ chức, cá nhân, công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nhà thầu thi công xây dựng, Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, khách hàng thuê lại đất, nhà xưởng trong các KCN.
- Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh TCT Viglacera-CTCP. (Hotline: 02273503503).

- "Chất thải nguy hại": Là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác (theo quy định tại Khoản 20, Điều 3, Luật Bảo vệ môi trường).

## CHƯƠNG II QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN

### Điều 4. Hồ sơ, thủ tục môi trường

1. Các Doanh nghiệp có nhiệm vụ lập, trình cho Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ môi trường (bao gồm một trong những hồ sơ sau đây: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường,...) theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành.
2. Nội dung của hồ sơ môi trường xin phê duyệt phải phù hợp theo hướng dẫn của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ tài nguyên môi trường.
3. Các Doanh nghiệp phải thực hiện đúng, đầy đủ nội dung nêu trong hồ sơ môi trường đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.
4. Các dự án đầu tư vào các Khu đô thị và các KCN phải phù hợp với những ngành nghề đăng ký trong giấy phép môi trường của các KCN đã được phê duyệt.

### Điều 5. Bảo vệ môi trường đối với thiết kế hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật của dự án

Việc quy hoạch mặt bằng và thiết kế kỹ thuật của Các doanh nghiệp phải tuân thủ theo quy định về quản lý xây dựng trong các KCN, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có thiết kế, bố trí mặt bằng nhà xưởng theo đúng phương án giảm thiểu tác động môi trường như đã cam kết trong giấy phép môi trường đã được phê duyệt hoặc dự kiến trình duyệt.
- Diện tích cây xanh phải phù hợp với quy định về quản lý xây dựng trong các khu Đô thị và các KCN và trong giấy phép môi trường đã được phê duyệt hoặc dự kiến trình duyệt.
- Xây dựng tách riêng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải bên trong lô đất. Đảm bảo đầu nối đúng và hoàn chỉnh hệ thống thoát nước vào hệ thống thoát nước chung của các khu Đô thị và các KCN.
- Hệ thống thoát nước mưa phải qua hố ga quan trắc trước khi vào hệ thống thu gom của các khu Đô thị và các KCN.
- Hệ thống thoát nước thải chỉ có 01 điểm đầu nối và qua hố ga quan trắc trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của các khu Đô thị và các KCN. Hố ga được xây dựng bên trong tường rào của Doanh nghiệp khoảng cách tối đa 01 mét với kích thước từ đáy cống tới đáy hố ga  $\geq 30$ cm và có lưới chắn rác.
- Thiết kế hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của nhà máy đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt trong cả giai đoạn hoạt động ổn định và có dự phòng cho những lúc nhà máy hoạt động tăng công suất hoặc có sự cố môi trường xảy ra.
- Thiết kế khu vực lưu chứa và phân loại rác thải phát sinh (bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải phế liệu và chất thải sinh hoạt) có tường bao, mái che, có dán nhãn và biển cảnh báo phòng ngừa và không được để rò rỉ chất lỏng ra ngoài môi trường.

- Bố trí địa điểm phân loại lưu giữ chất thải rắn phát sinh an toàn, hợp vệ sinh (bao gồm chất thải nguy hại, chất thải sản xuất, phế liệu và chất thải sinh hoạt) từ quá trình hoạt động của Doanh nghiệp trước khi thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Hệ thống xử lý khí thải phải đảm bảo xử lý toàn bộ khí thải của nhà máy đạt quy chuẩn theo quy định. Trên ống thoát khí thải của nhà máy phải có điểm để lấy mẫu khí. Các vị trí thoát khí thải phải được cấp phép theo quy định.
- Thiết kế hệ thống thu gom và xử lý toàn bộ lượng mùi và bụi thải phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, hàng hóa đảm bảo an toàn đúng các quy chuẩn quy định.
- Nhà xưởng phải giữ khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy, khoảng cách ly an toàn, đồng thời thực hiện các giải pháp cách âm, xử lý nền móng nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

### CHƯƠNG III QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

#### I. TRÁCH NHIỆM NHÀ THẦU XÂY DỰNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### **Điều 6. Các biện pháp bảo vệ môi trường:**

Thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt giai đoạn xây dựng dự án như đã đề xuất trong Hồ sơ môi trường của Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận.

##### **Điều 7. Quản lý chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng:**

1. Thực hiện đúng các quy định về an toàn lao động và vệ sinh công trường, phải có nơi lưu giữ chất thải an toàn, hợp vệ sinh và hợp đồng thu gom chất thải với đơn vị chức năng đúng quy định. Phải xây dựng hoặc bố trí nhà vệ sinh di động cho công nhân bên trong lô đất thuê lại của chủ đầu tư ngay khi bắt đầu thi công.
2. Mọi hoạt động chỉ được gói gọn trong lô đất, nghiêm cấm mọi hành vi phóng uế, vứt rác, xả bần, đất cát (do các phương tiện vận chuyển gây ra), vật liệu xây dựng... bừa bãi bên ngoài ranh giới lô đất của dự án.
3. Lều, lán trại cho công nhân phải mỹ quan và nằm trong khuôn viên lô đất của dự án.

##### **Điều 8. Xử lý các trường hợp vi phạm:**

Các nhà thầu vi phạm phải nhanh chóng khắc phục các thiệt hại do đơn vị mình gây ra trong thời gian KCN Tiền Hải cho phép, nếu quá thời hạn cho phép mà nhà thầu vẫn không chấp hành thì các XNQLVH sẽ ngưng cung cấp nước, đình chỉ thi công và cấm các phương tiện ra vào khu vực đang xây dựng phạm vi đó.

#### II. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP

##### **Điều 9. Giám sát đơn vị thi công:**

Các đơn vị tiến hành đầu tư xây dựng nhà xưởng theo đúng thiết kế đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp của các tỉnh cấp phép, hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi cho các XNQLVH giám sát, kiểm tra, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

##### **Điều 10. Thông báo cho các khu đô thị và các KCN các nội dung sau:**

1. Thông tin về nhà thầu thi công, giấy phép xây dựng, thời gian thi công, thời điểm hoàn thành và đi vào vận hành chính thức.

2. Thông báo bằng văn bản việc đấu nối hạ tầng để các XNQLVH thực hiện giám sát, nghiệm thu công tác đấu nối hạ tầng.

**Điều 11. Giám sát công tác Bảo vệ môi trường:**

Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm chính việc chấp hành bảo vệ môi trường của nhà thầu thi công nhà xưởng - văn phòng cho đơn vị mình trong suốt quá trình thi công xây dựng nhà xưởng.

**III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN**

**Điều 12. Quản lý trong giai đoạn thi công xây dựng.**

1. Trước khi xây dựng chủ dự án yêu cầu đơn vị nhà thầu xây dựng có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng phát sinh trong quá trình xây dựng nhà xưởng. Ký hợp đồng thu gom nước thải, chất thải với đơn vị có đủ thẩm quyền xử lý.
2. Phối hợp cùng doanh nghiệp giám sát chặt chẽ các hoạt động trong quá trình thi công của nhà thầu xây dựng.
3. Xử lý kịp thời những vướng mắc, sai phạm trong quá trình thi công.

**CHƯƠNG IV  
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN  
HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Điều 13. Phạm vi hoạt động:**

Mọi hoạt động sản xuất chỉ được diễn ra trong khuôn viên của các Doanh nghiệp. Nghiêm cấm đặt, để chất thải, nước thải, bùn thải... ra khỏi tường rào.

**Điều 14. Điều kiện vận hành chính thức:**

- Đã có chứng nhận hoàn thành công trình nhà xưởng (hoàn công nhà xưởng) do Ban Quản lý các Khu đô thị và các KCN các tỉnh tại địa bàn cấp.
- Đã có diện tích cây xanh phù hợp quy định, tỷ lệ mật độ cây xanh (tối thiểu 20% tổng mặt bằng).
- Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống thoát nước thải phải được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của các Khu đô thị và các KCN tại một vị trí duy nhất. Hệ thống thoát nước mưa đã được các XNQLVH nghiệm thu và đấu nối vào hạ tầng của các khu Đô thị và các KCN.
- Đã xây dựng hoàn chỉnh và vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi, mùi theo đặc thù từng ngành nghề và theo đúng Giấy phép môi trường đã được phê duyệt.
- Đã có Giấy phép môi trường phục vụ vận hành dự án đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.
- Phải có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải được ghi chép đầy đủ, lưu giữ để phục vụ công kiểm tra, thanh tra.
- Xây dựng hoàn thiện nhà kho cho việc lưu chứa nguyên vật liệu, phân loại nguyên vật liệu đảm bảo hợp vệ sinh và an toàn cho môi trường.
- Hoàn thiện kho chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt theo đúng quy định. Có hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý. Lưu giữ hóa đơn, chứng từ chuyển giao các loại chất thải. Nghiêm cấm việc chôn lấp, đổ, thải ra môi trường.
- Có nhân viên phụ trách về môi trường và các hoạt động khác có liên quan khi xảy ra sự cố ở các Doanh nghiệp. Cung cấp thông tin cá nhân, bộ phận phụ trách về môi trường cho của các khu Đô thị và các KCN liên hệ (số điện thoại cá nhân, bộ phận; Hotline....)

**Điều 15. Các công trình bảo vệ môi trường:**

1. Các hệ thống xử lý chất thải của các Doanh nghiệp phải được vận hành thử nghiệm để kiểm tra các thông số về kỹ thuật và môi trường theo thiết kế đã được phê duyệt và các quy định hiện hành.
2. Không được xử lý nước thải bằng biện pháp pha loãng nước thải để đạt mức tiêu chuẩn cho phép.
3. Nghiêm cấm mọi hành vi đốt chất thải lộ thiên.

**Điều 16. Lưu lượng nước thải, phí xử lý nước thải và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:**

1. Lưu lượng nước thải phát sinh được tính bằng 80% lưu lượng nước sạch đã sử dụng dựa trên hóa đơn nước sạch. Hàng tháng, Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ tính lưu lượng nước sạch của Doanh nghiệp căn cứ theo hóa đơn nước sạch hàng tháng.
2. Các Doanh nghiệp phải nộp phí xử lý nước thải theo đơn giá thỏa thuận với Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn giá cố định là đơn giá được cơ quan quản lý địa phương phê duyệt).
3. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của Doanh nghiệp sẽ được Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera tổng hợp kê khai và nộp cho cơ quan chức năng.

**Điều 17. Tiêu chuẩn xử lý nước thải:**

1. Các doanh nghiệp phải xử lý nước thải đạt giới hạn quy định tiếp nhận của của các khu Đô thị và các KCN (bảng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung), sau đó nước thải sẽ được thu gom và dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của của các khu Đô thị và các KCN để được tiếp tục xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT Cột A,  $K_f = 0,9$ ,  $K_q = 1$ ) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

**1.1 Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Màu	Pt/Co	150
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	0,5

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
16	Mangan	mg/l	1,0
17	Sắt	mg/l	5,0
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
20	Clo dư	mg/l	2,0
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	6,0
25	Tổng nitơ	mg/l	40
26	Clorua	mg/l	<500
27	Tổng PCB	mg/l	0,01
28	Tổng phenol	mg/l	0,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1,0
31	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ p	Bq/l	1,0
33	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

2. Các khu Đô thị và các KCN sẽ định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu nước thải của các doanh nghiệp gửi đến các đơn vị có chức năng kiểm tra chất lượng với sự chứng kiến của đại diện doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ chịu chi phí lấy mẫu và chi phí thử nghiệm trong trường hợp nước thải vượt giới hạn quy định. “Các khu Đô thị và các KCN sẽ ngưng tiếp nhận nước thải cho đến khi nhà máy thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu”. Trong trường hợp nước thải không đạt tiêu chuẩn này gây thiệt hại cho nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp và môi trường bên ngoài thì Nhà đầu tư phải khắc phục thiệt hại.

**Điều 18. Khai thác nước ngầm:**

Nghiêm cấm mọi hành vi khoan, đào, khai thác sử dụng nước dưới đất trong phạm vi của các khu Đô thị và các KCN theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

**Điều 19. Sự cố môi trường:**

1. Khi xảy ra sự cố về môi trường, yêu cầu Doanh nghiệp lập tức liên hệ cho các XNQLVH của các khu Đô thị và các KCN theo số máy Hotline: 02273503503 hoặc nhân viên phụ trách môi trường của Công ty.
2. Thông báo bằng văn bản ngay cho các XNQLVH được biết (nội dung văn bản có ghi rõ thông tin liên hệ của Doanh nghiệp). Tạm dừng và khắc phục ngay các sự cố, nếu sự cố nghiêm trọng chưa thể khắc phục được thì phải đình chỉ công đoạn sản xuất để khắc phục.

Sau khi đã xử lý hoàn toàn sự cố môi trường và bảo đảm an toàn thì mới cho hoạt động trở lại.

**Điều 20. Quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường:**

1. Các doanh nghiệp phát sinh chất thải nguy hại phải có sổ chủ nguồn thải CTNH hoặc phải đăng ký thông tin về việc phát sinh chất thải nguy hại của Doanh nghiệp tích hợp vào nội dung khai báo khi đề nghị cấp GPMT hoặc đăng ký môi trường (Thông tư 02/2022/TT-BTNMT).
2. Các doanh nghiệp cung cấp GPMT có liên quan (*bản ccopy*) cho của các khu Đô thị và các KCN ngay khi được cơ quan chức năng cấp.
3. Báo cáo tình hình phát sinh chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường định kỳ 1 lần/năm (*tích hợp vào trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường*) đến các cơ quan, đơn vị (theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT), cụ thể: Cơ quan cấp giấy phép môi trường (đối với đối tượng phải có giấy phép môi trường) hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường (đối với đối tượng phải đăng ký môi trường); Sở Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện của các khu Đô thị và các KCN.

**Điều 21. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường.**

1. Các doanh nghiệp có trách nhiệm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo theo đúng nội dung được nêu trong hồ sơ môi trường đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp nhận.
2. Gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường cho các cơ quan quản lý (theo điểm a, khoản 05 điều 66 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định); đồng thời chịu trách nhiệm pháp lý về các số liệu báo cáo đó.

**Điều 22. Xử lý các trường hợp vi phạm.**

1. Các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Doanh nghiệp sẽ bị Cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
2. Các doanh nghiệp phải nhanh chóng khắc phục các sự cố môi trường do đơn vị mình gây ra trong thời hạn cho phép. Nếu quá thời hạn mà không khắc phục thì các XNQLVH sẽ ngưng cấp nước sạch, ngưng tiếp nhận nước thải và không cho các phương tiện phục vụ sản xuất của Các doanh nghiệp ra vào các khu Đô thị và các KCN. Đồng thời sẽ kiến nghị lên Cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.
3. Các Doanh nghiệp gây ô nhiễm phải thanh toán toàn bộ chi phí khắc phục và bồi thường các khoản thiệt hại cho bên bị ảnh hưởng sau khi có kết luận chính thức từ cơ quan chức năng về mức độ phát sinh ô nhiễm.

## CHƯƠNG V NGUYÊN TẮC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP

**Điều 23: Rác thải (chất thải rắn, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt):**

- Các doanh nghiệp phải có khu vực để phân loại, lưu trữ các chất thải sản xuất, chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt. Các hoạt động trên phải được thực hiện bên trong khuôn viên của nhà máy và không gây ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài.

- Kho chứa chất thải nguy hại phải được quản lý đúng theo quy định của nhà nước.
- Đối với bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của các doanh nghiệp phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.
- Lập báo cáo quản lý chất thải nguy hại và nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình.

**Điều 24: Không khí**

- Phải đảm bảo các quy chuẩn quy định về khí thải.
- Có phương án kiểm soát và có hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường. Lựa chọn các công nghệ hiện đại nhằm hạn chế lượng phát thải ra môi trường.
- Không để phát tán mùi gây khó chịu từ quá trình sản xuất ra môi trường xung quanh.

**Điều 25: Nước thải**

- Nước thải (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) của mỗi nhà máy phải được thu gom vào hệ thống xử lý sơ bộ của nhà máy. Nước thải không vượt quá các giá trị giới hạn tiếp nhận trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Tiền Hải.
- Nghiêm cấm việc xử lý nước thải bằng cách cho ngấm vào đất hoặc dùng nước sạch pha loãng để đạt các tiêu chuẩn cho phép.
- Nghiêm cấm lấp đặt các đường ống ngầm để xả thải ra môi trường.

**Điều 26: Tiếng ồn và độ rung** phải đảm bảo các quy chuẩn quy định về độ ồn và độ rung do các hoạt động xây dựng và sản xuất gây ra.

**Điều 27:** Việc xuất nhập, lưu trữ và vận chuyển các chất phóng xạ, các chất độc hại, chất dễ cháy nổ, các vật chất có cảnh báo nguy hiểm... phải được sự cho phép và tuân theo các quy định của pháp luật.

**Điều 28: Nước mặt**

Các doanh nghiệp trong các khu Đô thị và các KCN không được khai thác, sử dụng cho tất cả các hoạt động của nhà máy.

**Điều 29: Nước ngầm**

Nghiêm cấm Các doanh nghiệp trong KCN khai thác nước ngầm dưới mọi hình thức.

**Điều 30: Công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

1. Đã xây dựng hoàn thiện đồng bộ mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải trong Khu công nghiệp. Trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất xử lý 6000m<sup>3</sup>/ngày đêm; chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số Kq=0,9 và Kf=1).
2. Các khu Đô thị và các KCN đã trang bị hệ thống các thùng chứa chất thải sinh hoạt, các thùng lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại phát sinh, kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, đã ký hợp đồng với các Công ty môi trường để thu gom, vận chuyển đi xử lý.
3. Biện pháp ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và an toàn tiếp xúc với hóa chất: Các loại hóa chất được vận chuyển đến trạm xử lý nước thải và nhà máy nước sạch bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cấp đưa đến. Hóa chất được lưu trữ thích hợp trong nhà kho. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Tất cả các nhân viên vận hành đều được hướng dẫn các biện pháp an toàn khi tiếp xúc với hóa chất. Khi làm việc với hóa chất, nhân viên mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay... Các dụng cụ sơ cấp cứu như dụng cụ rửa mắt... luôn được đặt tại vị trí tiếp xúc với hóa chất cao.
4. Đối với công tác PCCC: Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera phối hợp với Cảnh sát PCCC Công an huyện tại các khu Đô thị và các KCN thành lập đội ứng cứu hỏa chuyên nghiệp phục vụ cho dự án với các trang thiết bị cần thiết và được đào tạo đầy đủ các kỹ

thuật phòng chống cháy. Tất cả các công ty, nhà máy, khối văn phòng đã trang bị hệ thống báo cháy và phương tiện phòng chống cháy nổ. Công ty phối hợp với Phòng Cảnh sát PCCC huyện Tiền Hải tổ chức các đợt huấn luyện công tác PCCC cho cán bộ công nhân viên nói chung và đội PCCC của các khu Đô thị và các KCN nói riêng để đảm bảo ứng phó kịp thời sự cố cháy nổ xảy ra.

5. Biện pháp phòng ngừa sự cố ngập úng: Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera định kỳ nạo vét các tuyến mương thoát nước trong toàn bộ của các khu Đô thị và các Khu công nghiệp.

## **CHƯƠNG VI**

### **TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN HẢI**

**Điều 31:** Trạm xử lý nước thải do Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera quản lý vận hành.

**Điều 32:** Trạm xử lý nước thải tiếp nhận toàn bộ nước thải của Các doanh nghiệp trong các khu Đô thị và các Khu công nghiệp qua hệ thống thu gom nước thải tập trung của các khu Đô thị và các Khu công nghiệp bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lắp đặt và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, Khu công nghiệp nhưng phải bảo đảm xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với giấy phép môi trường đã được cấp;
- Có công tơ điện độc lập;
- Có hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP;
- Được vận hành thường xuyên theo đúng quy trình công nghệ để bảo đảm nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, phải duy tu, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm luôn vận hành bình thường;
- Bùn cặn của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải thu gom, vận chuyển và xử lý hoặc tái xử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải;
- Các thiết bị thu gom, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, xử lý khí thải (nếu có) phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường tương ứng quy định tại Chương V Nghị định 08/2022/NĐ-CP;
- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm;
- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được ghi trong quyết định phê duyệt đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, giấy đăng ký môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

**Điều 33:** Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được quản lý theo quy định quản lý về chất thải nguy hại.

**Điều 34:** Xây dựng kho chứa hóa chất vận hành, kho chứa chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt. Đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Có hóa đơn, chứng từ chuyên giao chất thải và báo cáo về sử Tài nguyên và Môi trường các tỉnh.

**Điều 35:** Tiến hành quan trắc định kỳ, xây dựng hệ thống quan trắc tự động theo đúng quy định và theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

**Điều 36:** Kế khai và nộp phí bảo Bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định.

## CHƯƠNG VII QUY CHẾ GIÁM SÁT, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 37:** Trong quá trình thi công xây dựng nhà xưởng, Các doanh nghiệp thi công phải thực hiện việc bảo vệ môi trường. Chịu sự kiểm tra giám sát định kỳ hoặc đột xuất về môi trường của cơ quan có thẩm quyền các khu Đô thị và các Khu công nghiệp.

**Điều 38:** Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Các doanh nghiệp phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong giấy phép môi trường đã được cấp. Phải chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, định kỳ và đột xuất của các cấp có thẩm quyền.

**Điều 39:** Các doanh nghiệp vi phạm phải nghiêm chỉnh khắc phục và thực hiện đầy đủ yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra trong thời gian sớm nhất.

**Điều 40:** Đối với Các doanh nghiệp vi phạm quy chế này thì các XNQLVH tiến hành kiểm tra, nhắc nhở và lập biên bản vi phạm. Bắt buộc khắc phục trong thời gian sớm nhất. Hết thời hạn cho phép mà vẫn chưa có biện pháp khắc phục thì các XNQLVH sẽ kiến nghị cơ quan chức năng xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

**Điều 41:** Đối với Các doanh nghiệp đã bị xử phạt vi phạm mà vẫn không khắc phục hiệu quả sự cố môi trường thì các XNQLVH lập biên bản đề nghị tạm ngừng các hoạt động vi phạm quy chế bảo vệ môi trường. Đồng thời tạm ngừng cung cấp các dịch vụ nước sạch, ngừng tiếp nhận nước thải và cấm các phương tiện phục vụ sản xuất của nhà máy ra vào các khu Đô thị và các Khu công nghiệp.

**Điều 42:** Các doanh nghiệp có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan liên quan về những hành vi vi phạm Quy chế Bảo vệ môi trường khu đô thị khu công nghiệp của các doanh nghiệp khác trong các khu Đô thị và các Khu công nghiệp. Đồng thời thông báo cho các XNQLVH để kịp thời kiểm tra và ngăn chặn.

**Điều 43:** Các doanh nghiệp gây sự cố môi trường phải thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở và phải thanh toán toàn bộ chi phí cho việc khắc phục sự cố môi trường và bồi thường những thiệt hại do sự cố môi trường gây ra khi có kết luận chính thức từ cơ quan chức năng.

**Điều 44:** Các doanh nghiệp hoạt động trong các khu Đô thị và các Khu công nghiệp có thành tích tốt trong công tác bảo vệ môi trường sẽ được đề nghị tuyên dương và khen thưởng.

## CHƯƠNG VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 45. Trách nhiệm thi hành:**

1. Quy chế này được xem là cơ sở pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường của Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera.
2. Các Doanh nghiệp, các đơn vị xây dựng, các tổ chức và cá nhân liên quan đến việc thiết kế, quy hoạch và xây dựng, hoạt động trong các khu Đô thị và các Khu công nghiệp và các đơn vị khai thác, sử dụng hạ tầng các khu Đô thị và các Khu công nghiệp phải tuân thủ quy định này.

#### **Điều 46. Kiểm tra thực hiện**

Các Xi nghiệp QLVH trực thuộc - Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera sẽ tổ chức kiểm tra để đảm bảo thực hiện đúng quy định này. Tất cả các trường hợp sai phạm đều phải có biên bản xác lập kịp thời.

#### **Điều 47. Chế tài xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định:**

1. Nhắc nhở và yêu cầu khắc phục hậu quả do việc vi phạm qui định (có ấn định thời hạn cụ thể trong biên bản làm việc).
2. Nếu tiếp tục không thực hiện, sẽ áp dụng các biện pháp dưới đây:
  - a) Tạm ngưng cung cấp các tiện ích phục vụ cho việc xây dựng, sản xuất - kinh doanh (như dịch vụ cung cấp nước, xử lý nước thải...).
  - b) Tạm ngưng việc xây dựng.
  - c) Tạm ngưng việc cho phép lưu thông (đối với các phương tiện vận tải).
  - d) Tạm ngưng việc xác nhận hoàn công.
  - e) Chuyển sự vụ đến các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật đối với những sai phạm vượt thẩm quyền của Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera.

Tùy trường hợp sai phạm, các biện pháp này có thể được áp dụng riêng biệt hoặc kết hợp nhiều biện pháp cùng lúc, cho đến khi đơn vị sai phạm hoàn tất công tác khắc phục hậu quả.

**Điều 48:** Quy chế này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 49:** Các tổ chức, cá nhân, công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khách hàng thuê lại đất, các nhà thầu thi công trong các khu Đô thị và các Khu công nghiệp và các XNQLVH chịu trách nhiệm thi hành quy chế này.

Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

### **CHƯƠNG IX PHỤ LỤC QCVN 19:2009/BTNMT QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ**

#### **1. QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp khi phát thải vào môi trường không khí.

##### **1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phát thải khí thải công nghiệp có chứa bụi và các chất vô cơ vào môi trường không khí.

Khí thải của một số ngành công nghiệp và lĩnh vực hoạt động đặc thù được quy định riêng.

##### **1.3. Giải thích thuật ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khí thải công nghiệp là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói, ống thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp, khu đô thị.

1.3.2. Bụi là những hạt chất rắn nhỏ, thông thường là những hạt có đường kính nhỏ hơn 75 mm, tự lắng xuống do trọng lượng của chúng nhưng vẫn có thể lơ lửng một thời gian [theo TCVN 5966:2009 (ISO 4225-1994)].

1.3.3. Mét khối khí thải chuẩn (Nm<sup>3</sup>) là mét khối khí thải ở nhiệt độ 25°C và áp suất tuyệt đối 760 mm thủy ngân.

1.3.4. K<sub>p</sub> là hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

1.3.5. K<sub>v</sub> là hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

1.3.6. P (m<sup>3</sup>/h) là tổng lưu lượng khí thải của các ống khói, ống thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

## 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- C<sub>max</sub> là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm<sup>3</sup>);
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ quy định tại mục 2.2;
- K<sub>p</sub> là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.3;
- K<sub>v</sub> là hệ số vùng, khu vực quy định tại mục 2.4.

2.2. Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1 - Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp và khu đô thị**

TT	Thông số	Nồng độ C (mg/Nm <sup>3</sup> )	
		A	B
1	Bụi tổng	400	200
2	Bụi chứa silic	50	50
3	Amoniac và các hợp chất amoni	76	50
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	20	10
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	20	10
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	20	5
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	10	5
8	Cacbon oxit, CO	1000	1000
9	Clo	32	10
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	20	10
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	30	30
12	Axit clohydric, HCl	200	50
13	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	50	20
14	Hydro sunphua, H <sub>2</sub> S	7,5	7,5
15	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	1500	500
16	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	1000	850
17	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO <sub>2</sub>	2000	1000
18	Hơi H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hoặc SO <sub>3</sub> , tính theo SO <sub>3</sub>	100	50
19	Hơi HNO <sub>3</sub> (các nguồn khác), tính theo NO <sub>2</sub>	1000	500

Trong đó:

- Cột A quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động trước ngày 16 tháng 01 năm 2007 với thời gian áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2014;

- Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

+ Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

+ Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.3. Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2: Hệ số lưu lượng nguồn thải Kp**

Lưu lượng nguồn thải (m <sup>3</sup> /h)	Hệ số Kp
P ≤ 20.000	1
20.000 < P ≤ 100.000	0,9
P > 100.000	0,8

2.4. Hệ số vùng, khu vực Kv được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

**Bảng 3: Hệ số vùng, khu vực Kv**

Phân vùng, khu vực	Hệ số Kv
Loại 1 Nội thành đô thị loại đặc biệt <sup>(1)</sup> và đô thị loại I <sup>(1)</sup> ; rừng đặc dụng <sup>(2)</sup> ; di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng <sup>(3)</sup> ; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,6
Loại 2 Nội thành, nội thị đô thị loại II, III, IV <sup>(1)</sup> ; vùng ngoại thành đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I có khoảng cách đến ranh giới nội thành lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.	0,8
Loại 3 Khu công nghiệp; đô thị loại V <sup>(1)</sup> ; vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km <sup>(4)</sup> .	1,0
Loại 4 Nông thôn	1,2
Loại 5 Nông thôn miền núi	1,4

**Chú thích:**

<sup>(1)</sup> Đô thị được xác định theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

<sup>(2)</sup> Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 14 tháng 12 năm 2004 gồm: vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

Phân vùng, khu vực	Hệ số Kv
(3) Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng;	
(4) Trường hợp nguồn phát thải có khoảng cách đến 02 vùng trở lên nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số vùng, khu vực Kv đối với vùng có hệ số nhỏ nhất;	
(5) Khoảng cách quy định tại bảng 3 được tính từ nguồn phát thải.	

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp xác định nồng độ bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia dưới đây:

- TCVN 5977:2005 Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định giá trị và lưu lượng bụi trong các ống dẫn khí – Phương pháp khối lượng thủ công;
- TCVN 6750:2005 Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh điôxit – Phương pháp sắc ký khí ion;
- TCVN 7172:2002 Sự phát thải của nguồn tĩnh – Xác định nồng độ khối lượng nitơ oxit – Phương pháp trắc quang dùng naphthyletylendiamin;
- TCVN 7242:2003 Lò đốt chất thải y tế. Phương pháp xác định nồng độ cacbon monoxit (CO) trong khí thải;
- TCVN 7243:2003 Lò đốt chất thải y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit flohydric (HF) trong khí thải;
- TCVN 7244:2003 Lò đốt chất thải y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit clohydric (HCl) trong khí thải;

3.2. Khi chưa có các tiêu chuẩn quốc gia để xác định nồng độ của các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp quy định trong quy chuẩn này thì áp dụng tiêu chuẩn quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

### 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này thay thế việc áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5939:2005 về Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ được ban hành kèm theo Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường.

4.2. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

4.3. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp xác định viện dẫn trong Mục 3.1 của Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.

**QCVN 14 : 2008/BTNMT**  
**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**VỀ NƯỚC THẢI SINH HOẠT**

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra môi trường.

Không áp dụng quy chuẩn này đối với nước thải sinh hoạt thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ sở công cộng, doanh trại lực lượng vũ trang, cơ sở dịch vụ, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp thải nước thải sinh hoạt ra môi trường.

**1.3. Giải thích thuật ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân.

1.3.2. Nguồn nước tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ, có mục đích sử dụng xác định, nơi mà nước thải sinh hoạt thải vào.

**2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

**2.1. Giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt**

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận nước thải không vượt quá giá trị  $C_{max}$  được tính toán như sau:

$$C_{max} = C \times K$$

Trong đó:

$C_{max}$  là nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận, tính bằng miligam trên lít nước thải (mg/l);

C là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại Bảng 1 mục 2.2.

K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư quy định tại mục 2.3.

Không áp dụng công thức tính nồng độ tối đa cho phép trong nước thải cho thông số pH và tổng coliforms.

**2.2. Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt**

Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép  $C_{max}$  trong nước thải sinh hoạt khi thải ra các nguồn nước tiếp nhận nước thải được quy định tại Bảng 1.

**Bảng 1: Giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	pH	-	5 - 9	5 - 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	30	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	1000
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1.0	4.0

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	30	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	10
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/l	6	10
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000	5.000

Trong đó:

- Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

### 2.3. Giá trị hệ số K

Tùy theo loại hình, quy mô và diện tích sử dụng của cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng, khu chung cư và khu dân cư, doanh nghiệp, giá trị hệ số K được áp dụng theo Bảng 2

**Bảng 2: Giá trị hệ số K ứng với loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư**

Loại hình cơ sở	Quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở	Giá trị hệ số K
1. Khách sạn, nhà nghỉ	Từ 50 phòng hoặc khách sạn được xếp hạng 3 sao trở lên	1
	Dưới 50 phòng	1,2
2. Trụ sở cơ quan, văn phòng, trường học, cơ sở nghiên cứu	Lớn hơn hoặc bằng 10.000m <sup>2</sup>	1,0
	Dưới 10.000m <sup>2</sup>	1,2
3. Cửa hàng bách hoá, siêu thị	Lớn hơn hoặc bằng 5.000m <sup>2</sup>	1,0
	Dưới 5.000m <sup>2</sup>	1,2
4. Chợ	Lớn hơn hoặc bằng 1.500m <sup>2</sup>	1,0
	Dưới 1.500m <sup>2</sup>	1,2
5. Nhà hàng ăn uống, cửa hàng thực phẩm	Lớn hơn hoặc bằng 500m <sup>2</sup>	1,0
	Dưới 500m <sup>2</sup>	1,2
6. Cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang	Từ 500 người trở lên	1,0
	Dưới 500 người	1,2
7. Khu chung cư, khu dân cư	Từ 50 căn hộ trở lên	1,0
	Dưới 50 căn hộ	1,2

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

Phương pháp xác định giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

- TCVN 6492-1999 (ISO 10523-1994) Chất lượng nước - Xác định pH.
  - TCVN 6001-1995 (ISO 5815-1989) - Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD<sub>5</sub>). Phương pháp cấy và pha loãng;
  - TCVN 6625-2000 (ISO 11923-1997) - Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh.
  - TCVN 6053-1995 (ISO 9696-1992) - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan.
  - TCVN 4567-1988 - Chất lượng nước - Xác định hàm lượng gốc sunphua và sunphát
  - TCVN 5988-1995 (ISO 5664-1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chung cất và chuẩn độ.
  - TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3-1988) - Chất lượng nước - Xác định nitrat - Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic.
  - TCVN 6336-1998 (ASTM D 2330-1988) - Phương pháp thử chất hoạt động bề mặt bằng metylen xanh.
  - TCVN 6622-2000 - Chất lượng nước - Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định chất hoạt động bề mặt Anion bằng phương pháp đo phổ Metylen xanh.
  - TCVN 6494-1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion.
  - TCVN 6187-1-1996 (ISO 9308-1-1990) - Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và Escherichia coli giả định. Phần 1: Phương pháp màng lọc.
  - TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308-2:1990) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định - Phần 2: Phương pháp nhiều ống.
- Phương pháp xác định tổng dầu mỡ thực hiện theo US EPA Method 1664 Extraction and gravimetry (Oil and grease and total petroleum hydrocarbons)

### 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho TCVN 6772:2000 - Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt trong Danh mục các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng ban hành kèm theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thải nước thải sinh hoạt ra môi trường tuân thủ quy định tại Quy chuẩn này.

Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này.

Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

**QCVN 40:2011/BTNMT**  
**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.2. Nước thải công nghiệp của một số ngành đặc thù được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng.

1.2.3. Nước thải công nghiệp xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

**1.3. Giải thích thuật ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp), từ nhà máy xử lý nước thải tập trung có đầu nối nước thải của cơ sở công nghiệp.

1.3.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là: hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư; sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; hồ, ao, đầm; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định.

**2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải

2.1.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải được tính toán như sau:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

-  $C_{max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

-  $C$  là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 ;

-  $K_q$  là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ;

-  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải;

2.1.2. Áp dụng giá trị tối đa cho phép  $C_{max} = C$  (không áp dụng hệ số  $K_q$  và  $K_f$ ) đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ  $\alpha$ , Tổng hoạt độ phóng xạ  $\beta$ .

2.1.3. Nước thải công nghiệp xả vào hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị  $C_{max} = C$  quy định tại cột B Bảng 1.

2.2. Giá trị  $C$  của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1: Giá trị  $C$  của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0	1,0

Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải được xác định tại khu vực tiếp nhận nước thải.

### 2.3. Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải $K_q$

2.3.1. Hệ số  $K_q$  ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Hệ số  $K_q$  ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải

Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q) Đơn vị tính: mét khối/giây ( $m^3/s$ )	Hệ số $K_q$
$Q \leq 50$	0,9
$50 < Q \leq 200$	1
$200 < Q \leq 500$	1,1
$Q > 500$	1,2

Q được tính theo giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.2. Hệ số  $K_q$  ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Hệ số  $K_q$  ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải

Dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (V) Đơn vị tính: mét khối ( $m^3$ )	Hệ số $K_q$
$V \leq 10 \times 10^6$	0,6
$10 \times 10^6 < V \leq 100 \times 10^6$	0,8
$V > 100 \times 10^6$	1,0

V được tính theo giá trị trung bình dung tích của hồ, ao, đầm tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.3. Khi nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương thì áp dụng  $K_q = 0,9$ ; hồ, ao, đầm không có số liệu về dung tích thì áp dụng Kết quả = 0,6.

2.3.4. Hệ số  $K_q$  đối với nguồn tiếp nhận nước thải là vùng nước biển ven bờ, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển.

Vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao và giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển áp dụng  $K_q = 1$ .

Vùng nước biển ven bờ không dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước áp dụng  $K_q = 1,3$ .

### 2.4. Hệ số lưu lượng nguồn thải $K_f$

Hệ số lưu lượng nguồn thải  $K_f$  được quy định tại Bảng 4 dưới đây:

Bảng 4: Hệ số lưu lượng nguồn thải  $K_f$

Lưu lượng nguồn thải (F) Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm ( $m^3/24h$ )	Hệ số $K_f$
$F \leq 50$	1,2
$50 < F \leq 500$	1,1
$500 < F \leq 5.000$	1,0
$F > 5.000$	0,9

Lưu lượng nguồn thải F được tính theo lưu lượng thải lớn nhất nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường hoặc Đề án bảo vệ môi trường.

## 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Lấy mẫu để xác định chất lượng nước thải áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia sau đây:

- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) – Chất lượng nước – Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;
- TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;
- TCVN 5999:1995 (ISO 5667 -10: 1992) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.

3.2. Phương pháp xác định giá trị các thông số kiểm soát ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế sau đây:

- TCVN 4557:1988 Chất lượng nước - Phương pháp xác định nhiệt độ;
- TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) Chất lượng nước - Xác định pH;
- TCVN 6185:2008 - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định màu sắc;
- TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003), Chất lượng nước – Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD<sub>n</sub>) – Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea;
- TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003), Chất lượng nước – Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD<sub>n</sub>) – Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng;
- TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy hoá học (COD)
- TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997) Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh;
- TCVN 6626:2000 Chất lượng nước - Xác định asen - Phương pháp đo ph ở hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydro);
- TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) Chất lượng nước - Xác định thủy ngân;
- TCVN 6193:1996 Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa;
- TCVN 6222:2008 Chất lượng nước - Xác định crom - Phương pháp đo ph ở hấp thụ nguyên tử;
- TCVN 6658:2000 Chất lượng nước – Xác định crom hóa trị sáu – Phương pháp trắc quang dùng 1,5 – diphenylcacbazid;
- TCVN 6002:1995 Chất lượng nước – Xác định mangan – Phương pháp trắc quang dùng formaldoxim;
- TCVN 6177:1996 Chất lượng nước – Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10- phenantrolin;
- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) Chất lượng nước- Xác định nguyên tố chọn lọc bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP-OES);
- TCVN 6181:1996 (ISO 6703 -1:1984) Chất lượng nước - Xác định xianua tổng;
- TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304 -1:2007) Chất lượng nước – Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion – Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitr it, phosphat và sunphat hòa tan;
- TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990) Chất lượng nước - Xác định chỉ số phenol - Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chung cất;
- TCVN 6199-1:1995 (ISO 8165/1:1992) Chất lượng nước- Xác định các phenol đơn hoá trị lựa chọn. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí sau khi làm giàu bằng chiết;
- TCVN 5070:1995 Chất lượng nước - Phương pháp khối lượng xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ;
- TCVN 7875:2008 Nước – Xác định dầu và mỡ – Phương pháp chiếu hồng ngoại;

- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) Chất lượng nước-Xác định sunfua hoà tan- Phương pháp đo quang dùng metylen xanh;
- TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp chung cất và chuẩn độ;
- TCVN 6620:2000 Chất lượng nước - Xác định amoni - Phương pháp điện thế;
- TCVN 6638:2000 Chất lượng nước - Xác định nitơ - Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda;
- TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004) Chất lượng nước - Xác định photpho - Phương pháp đo photpho dùng amoni molipdat;
- TCVN 8775:2011 Chất lượng nước - Xác định coliform tổng số - Kỹ thuật màng lọc;
- TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1: 2000) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm escherichia coli và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng;
- TCVN 6187-2:1996 (ISO 9308 -2:1990(E)) Chất lượng nước - Phát hiện và đếm vi khuẩn coliform, vi khuẩn coliform chịu nhiệt và escherichia coli giả định. Phần 2: Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất);
- TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990) Chất lượng nước - Xác định clo tự do và clo tổng số. Phần 3 – Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số ;
- TCVN 7876:2008 Nước – Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ - Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng;
- TCVN 8062:2009 Xác định hợp chất phospho hữu cơ bằng sắc ký khí - Kỹ thuật cột mao quản;
- TCVN 6053:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn
- Phương pháp nguồn dày;
- TCVN 6219:2011 Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn.

3.3. Chấp nhận các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn ở mục 3.2. và các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế mới ban hành nhưng chưa được viện dẫn trong quy chuẩn này.

#### 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế QCVN 24:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

4.2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố mục đích sử dụng nguồn nước và Hệ số Kq trong quy hoạch sử dụng nguồn nước và phân vùng tiếp nhận nước thải.

4.3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường căn cứ vào đặc điểm, tính chất của nước thải công nghiệp và mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận để lựa chọn các thông số ô nhiễm đặc trưng và giá trị cơ bản (giá trị C) quy định tại Bảng 1 trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường.

4.4. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.